

Phụ lục 03
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN
CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
GIẢI ĐOẠN 2025-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) + (5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Ea Wer	192,7	0	192,7	2025-2030	
2	Xã Ea Nuôl	217,3	0	217,3	2025-2030	
3	Xã Tân Tiến	82,4	0	82,4	2025-2030	
4	Xã Hòa Sơn	128,0	0	128,0	2025-2030	
5	Xã Dang Kang	88,6	0	88,6	2025-2030	
6	Xã Yang Mao	33,6	0	33,6	2025-2030	
7	Xã Krông Bông	95,1	0	95,1	2025-2030	
8	Xã Cư Pui	83,0	0	83,0	2025-2030	
9	Xã Tuy An Bắc	122,0	0	122,0	2025-2030	
10	Xã Tuy An Đông	275,5	0	275,5	2025-2030	
11	Xã Ô Loan	157,0	0	157,0	2025-2030	
12	Xã Tuy An Nam	148,1	0	148,1	2025-2030	
13	Xã Tuy An Tây	95,0	0	95,0	2025-2030	
14	Xã Xuân Phước	138,0	0	138,0	2025-2030	
15	Xã Đồng Xuân	130,5	0	130,5	2025-2030	
16	Xã Hòa Phú	222,9	0	222,9	2025-2030	
17	Phường Buôn Ma Thuột	538,2	0	538,2	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
18	Phường Tân An	176,6	0	176,6	2025-2030	
19	Phường Tân Lập	218,7	0	218,7	2025-2030	
20	Phường Thành Nhất	127,2	0	127,2	2025-2030	
21	Phường Ea Kao	276,0	0	276,0	2025-2030	
22	Xã Ea Drông	130,2	0	130,2	2025-2030	
23	Phường Buôn Hồ	187,1	0	187,1	2025-2030	
24	Phường Cư Bao	146,9	0	146,9	2025-2030	
25	Xã Ea Súp	212,3	0	212,3	2025-2030	
26	Xã Ea Rók	200,6	0	200,6	2025-2030	
27	Xã Ea Bung	189,0	0	189,0	2025-2030	
28	Xã Ia Rvê	52,0	0	52,0	2025-2030	
29	Xã Ia Lóp	69,5	0	69,5	2025-2030	
30	Xã Buôn Đôn	60,3	0	60,3	2025-2030	
31	Xã Ea Kiết	133,9	0	133,9	2025-2030	
32	Xã Ea M'Droh	161,8	0	161,8	2025-2030	
33	Xã Quảng Phú	362,7	0	362,7	2025-2030	
34	Xã Cuôr Đăng	192,4	0	192,4	2025-2030	
35	Xã Cư M'gar	179,5	0	179,5	2025-2030	
36	Xã Ea Tul	188,6	0	188,6	2025-2030	
37	Xã Pong Drang	229,3	0	229,3	2025-2030	
38	Xã Krông Búk	134,5	0	134,5	2025-2030	
39	Xã Cư Pong	93,7	0	93,7	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
40	Xã Ea Khăl	223,2	0	223,2	2025-2030	
41	Xã Ea Drăng	193,3	0	193,3	2025-2030	
42	Xã Ea Wy	150,2	0	150,2	2025-2030	
43	Xã Ea H'leo	65,0	0	65,0	2025-2030	
44	Xã Ea Hiao	126,8	0	126,8	2025-2030	
45	Xã Krông Năng	219,3	0	219,3	2025-2030	
46	Xã Dliêya	163,8	0	163,8	2025-2030	
47	Xã Tam Giang	200,2	0	200,2	2025-2030	
48	Xã Phú Xuân	232,6	0	232,6	2025-2030	
49	Xã Krông Păk	299,6	0	299,6	2025-2030	
50	Xã Ea Knuéc	179,7	0	179,7	2025-2030	
51	Xã Ea Phê	186,5	0	186,5	2025-2030	
52	Xã Ea Kly	103,8		103,8	2025-2030	
53	Xã Vụ Bôn	124,4	0	124,4	2025-2030	
54	Xã Ea Kar	433,5	0	433,5	2025-2030	
55	Xã Ea Ô	124,3	0	124,3	2025-2030	
56	Xã Ea Knốp	272,9	0	272,9	2025-2030	
57	Xã Cư Yang	137,3	0	137,3	2025-2030	
58	Xã Ea Păl	138,6	0	138,6	2025-2030	
59	Xã M'Drăk	182,2	0	182,2	2025-2030	
60	Xã Ea Riêng	122,2	0	122,2	2025-2030	
61	Xã Cư M'ta	116,7	0	116,7	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
62	Xã Krông Á	138,8	0	138,8	2025-2030	
63	Xã Cư Pao	148,0	0	148,0	2025-2030	
64	Xã Ea Trang	59,7	0	59,7	2025-2030	
65	Xã Liên Sơn Lắc	196,3	0	196,3	2025-2030	
66	Xã Đăk Liêng	104,2	0	104,2	2025-2030	
67	Xã Nam Ka	104,3	0	104,3	2025-2030	
68	Xã Đăk Phoi	143,2	0	143,2	2025-2030	
69	Xã Krông Nô	37,4	0	37,4	2025-2030	
70	Xã Ea Ning	272,0	0	272,0	2025-2030	
71	Xã Dray Bhang	1.300,0	0	1.300,0	2025-2030	
72	Xã Ea Ktur	184,4	0	184,4	2025-2030	
73	Xã Krông Ana	307,0	0	307,0	2025-2030	
74	Xã Dur Kmăl	96,2	0	96,2	2025-2030	
75	Xã Ea Na	195,9	0	195,9	2025-2030	
76	Phường Tuy Hòa	830,4	0	830,4	2025-2030	
77	Phường Phú Yên	187,0	0	187,0	2025-2030	
78	Phường Bình Kiến	281,6	0	281,6	2025-2030	
79	Xã Xuân Thọ	198,9	0	198,9	2025-2030	
80	Xã Xuân Cảnh	247,3	0	247,3	2025-2030	
81	Xã Xuân lộc	64,8	0	64,8	2025-2030	
82	Phường Xuân Đài	95,1	0	95,1	2025-2030	
83	Phường Sông cầu	280,8	0	280,8	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
84	Xã Hòa Xuân	564,4	0	564,4	2025-2030	
85	Phường Đông Hòa	238,7	0	238,7	2025-2030	
86	Phường Hòa Hiệp	157,2	0	157,2	2025-2030	
87	Xã Phú Hòa 1	522,0	0	522,0	2025-2030	
88	Xã Phú Hòa 2	333,0	0	333,0	2025-2030	
89	Xã Tây Hòa	358,6	0	358,6	2025-2030	
90	Xã Hòa Thịnh	199,2	0	199,2	2025-2030	
91	Xã Hòa Mỹ	190,8	0	190,8	2025-2030	
92	Xã Sơn Thành	235,4	0	235,4	2025-2030	
93	Xã Sơn Hòa	394,0	0	394,0	2025-2030	
94	Xã Vân Hòa	169,9	0	169,9	2025-2030	
95	Xã Tây Sơn	109,9	0	109,9	2025-2030	
96	Xã Suối Trai	112,9	0	112,9	2025-2030	
97	Xã Ea Ly	87,2	0	87,2	2025-2030	
98	Xã Ea Bá	110,4	0	110,4	2025-2030	
99	Xã Đức Bình	126,4	0	126,4	2025-2030	
100	Xã Sông Hinh	138,3	0	138,3	2025-2030	
101	Xã Xuân Lãnh	115,5	0	115,5	2025-2030	
102	Xã Phú Mỹ	161,2	0	161,2	2025-2030	
Tổng		20.264,6	0	20.264,6		